

Bản án số: 393/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 15-04-2021
V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, chia
tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1) Bà Lê Thị Kim Hạnh.
- 2) Ông Dương Minh Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thục Đoan – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Gia Hậu - Kiểm sát viên.

Vào ngày 15 tháng 04 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai vụ kiện hôn nhân gia đình thụ lý số: 706/2020/TLST – HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 03 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 03 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị B, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 139/1/2 đường số 28, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (*Có mặt*).

- Bị đơn: Ông Lê Văn P, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 139/1/2 đường số 28, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày:

Bà và ông Lê Văn P tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1990, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện H, tỉnh T theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 220, quyền số: 02 ngày 10/9/1990. Trong quá trình chung sống có 03

con chung tên là: Lê Thị P, sinh ngày 31/10/1991; Lê Thị Thanh N, sinh ngày 29/4/1998 và Lê Văn H, sinh ngày 04/12/2000. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Phúng có quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên nhậu nhẹt và đánh đập bà B. Bà B và ông P đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Tình cảm vợ chồng dành cho ông P hiện nay không còn. Hiện tại cả hai đã sống trong tình trạng ly thân từ đó cho đến nay. Bà B nhận thấy mục đích hôn nhân giữa bà và ông P không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà B xin được ly hôn với ông Lê Văn P.

- Về con chung: Có 03 con chung tên là: Lê Thị P, sinh ngày 31/10/1991; Lê Thị Thanh N, sinh ngày 29/4/1998 và Lê Văn H, sinh ngày 04/12/2000, các con đã trưởng thành.

- Về tài sản chung là: Căn nhà tại địa chỉ: số 139/1/2 đường số 28, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04426 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 06/4/2015 cho ông Lê Văn P và bà Phạm Thị B. Bà B thống nhất với giá trị là: 2.537.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm ba mươi bảy triệu đồng*) theo Chứng thư thẩm định giá ngày 14/12/2020;

Bà yêu cầu chia đôi, tức là giá trị mỗi bên được hưởng là: 1.268.500.000 đồng. Cụ thể, Bà yêu cầu Tòa án phân chia như sau:

- Căn nhà tại địa chỉ: số 139/1/2 đường số 28, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04426 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 06/4/2015. Bà xin nhận nhà vì bà cùng các con đang sinh sống ổn định và có nhu cầu để ở cùng các con. Bà sẽ trả cho ông P phần giá trị, tương đương với giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà là: 2.537.000.000 đồng / 2 = 1.268.500.000 đồng.

Việc giao nhà, tiền được thực hiện sau 15 ngày kể từ ngày Bản án có hiệu lực.

Đối với chi phí định giá, bà B xin tự nguyện chịu và đề nghị Tòa án không giải quyết gì liên quan đến chi phí định giá.

- Về nợ chung: Không có

Bị đơn ông Lê Văn P đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đến Tòa để làm bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông P vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên Tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn – bà Phạm Thị B vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.

Bị đơn – ông P đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, Giấy triệu tập họp lệ để tham gia Phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng ông P đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc giải quyết vụ án: Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thông qua việc kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa hôm nay, Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp có ý kiến như sau:

Tòa án nhân dân quận Gò Vấp thụ lý vụ án ngày 15/6/2020 đến ngày 03/03/2021, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng cũng như thời hạn gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ Viện kiểm sát nghiên cứu.

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị B được ly hôn với ông Lê Văn P.

- Về con chung: Có 03 con chung tên là: Lê Thị P, sinh ngày 31/10/1991; Lê Thị Thanh N, sinh ngày 29/4/1998 và Lê Văn H, sinh ngày 04/12/2000 đã trưởng thành, nên không xét.

- Về tài sản chung:

Căn nhà tại địa chỉ: số 139/1/2 đường số 28, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04426 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 06/4/2015 giao cho bà B vì bà đang có nhu cầu để ở và sinh sống ổn định cùng các con để mẹ con có điều kiện chăm sóc nhau. Bà Phạm Thị B có trách nhiệm giao cho ông Lê Văn P phần giá trị tương đương với $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là: 1.268.500.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Nợ chung: Không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của bà Phạm Thị B nộp cho Tòa án ngày 03 tháng 6 năm 2020. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ việc tranh chấp ly hôn và bị đơn cư trú tại quận G, theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số: 220, quyền số 02 ngày 10 tháng 9 năm 1990 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế thể hiện hôn nhân giữa bà Phạm Thị B và ông Lê Văn P là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về quan hệ hôn nhân: Về yêu cầu xin ly hôn của bà B xét thấy trong thời gian chung sống vợ chồng không hạnh phúc do ông P có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên nhậu nhẹt và đánh đập bà B. Bà B đã cố gắng để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả.

Ông P mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia Phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do, thể hiện ông P không quan tâm đến kết quả xin ly hôn của bà B tại Tòa. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B đối với ông P.

- Về con chung: Căn cứ vào lời khai của bà B, đồng thời căn cứ vào giấy khai sinh số: 13, quyền số: 02/91 ngày 04/12/1991 của Ủy ban nhân dân Phường V, Thành phố Đà Nẵng; giấy khai sinh số: 33, quyền số: I/2000 ngày 11/02/2000 của Ủy ban nhân dân Phường V, Quận T, Thành phố Đà Nẵng và giấy khai sinh số: 1289, quyền số: 07/2001 ngày 17/7/2001 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế xác định bà B và ông P có 03 con chung tên: Lê Thị P, sinh ngày 31/10/1991; Lê Thị Thanh N, sinh ngày 29/4/1998 và Lê Văn H, sinh ngày 04/12/2000 đã trưởng thành. Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 220, quyền số 02 ngày 10 tháng 9 năm 1990 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế; Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH04426 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 06/4/2015 cho ông Lê Văn P và bà Phạm Thị B thể hiện căn nhà trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của bà B và ông P; Căn cứ Điều 33, Luật Hôn nhân gia đình 2014 quy định, thì tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà B và ông P là:

Căn nhà tại địa chỉ: số 139/1/2 đường số 28, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có giá trị là: 2.537.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm ba mươi bảy triệu đồng*) theo Chứng thư thẩm định giá ngày 14/12/2020;

Căn cứ theo quy định của Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình 2014 về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, quy định: “... *Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi...*”

Do đó, việc bà B yêu cầu chia đôi tài sản chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông P và bà B mỗi người sẽ được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, tương đương với số tiền là: 2.537.000.000 đồng/2 = 1.268.500.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

Cụ thể việc phân chia tài sản như sau:

Đối với Căn nhà: số 139/1/2 đường số 28, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do hiện nay bà B và các con đang ở và sinh sống ổn định tại căn nhà trên. Nên yêu cầu của bà B được nhận căn nhà tại địa chỉ: số 139/1/2 đường số 28, Phường 6, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH04426 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 06/4/2015 là phù hợp. Bà B có trách nhiệm giao cho ông P số tiền tương đương với $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là: 1.268.500.000 đồng (theo Chứng thư thẩm định giá ngày 14/12/2020) là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình 2014 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch*”.

Bà B có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH04426 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 06/4/2015 từ tên ông Lê Văn P và bà Phạm Thị B sang tên cho riêng bà Phạm Thị B đứng tên; Bà Phạm Thị B phải nộp nghĩa vụ tài chính về thuế trong quá trình sang tên nếu có.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà B đề nghị việc giao nhà và tiền thực hiện sau 15 ngày kể từ ngày Bản án có hiệu lực là có cơ sở chấp nhận.

Việc chậm Thi hành án sau khi bản án có hiệu lực sẽ phải chịu lãi suất theo quy định pháp luật.

Về chi phí định giá bà B tự nguyện nộp và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà B xác nhận không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Bà B chịu theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) bà B đã nộp tại biên lai số 0026349 ngày 15/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh. Bà B đã nộp đủ án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông P, bà B sẽ được hưởng 50% giá trị tài sản chung tương đương: 1.268.500.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng*). Ông P, bà B phải chịu án phí: 50.055.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi triệu không trăm năm mươi năm nghìn đồng*)

Bà B được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí: 12.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2019/0026350 ngày 15/06/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Số tiền án phí bà B còn phải nộp là: 38.055.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tám triệu không trăm năm mươi năm nghìn đồng*)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 51, 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị B được ly hôn với ông Lê Văn P (Giấy chứng nhận kết hôn số: 220, quyển số 02 ngày 10 tháng 9 năm 1990 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế không còn hiệu lực).

2. Về con chung: Có 03 con chung tên là: Lê Thị P, sinh ngày 31/10/1991; Lê Thị Thanh N, sinh ngày 29/4/1998 và Lê Văn H, sinh ngày 04/12/2000 đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Phạm Thị B và ông Lê Văn P là: căn nhà tại địa chỉ: số 139/1/2 đường số 28, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có giá trị là: 2.537.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm ba mươi bảy triệu đồng*) theo Chứng thư thẩm định giá ngày 14/12/2020.

Bà Phạm Thị B, ông Lê Văn P mỗi người hưởng 1/2 giá trị tài sản chung tương đương: 1.268.500.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

Giao cho bà Phạm Thị B được sở hữu căn nhà tại địa chỉ: số 139/1/2 đường số 28, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH04426 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 06/4/2015.

Buộc ông Lê Văn P có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị B căn nhà tại địa chỉ: số 139/1/2 đường số 28, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH04426 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 06/4/2015.

Buộc bà Phạm Thị B có trách nhiệm giao cho ông Lê Văn P số tiền tương đương với ½ giá trị căn nhà là: 1.268.500.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng*) (Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 14/12/2020).

Bà B có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH04426 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 06/4/2015 từ tên bà B ông P sang tên cho riêng bà Phạm Thị B đứng tên; Bà Phạm Thị B phải nộp nghĩa vụ tài chính về thuế trong quá trình sang tên nếu có.

4. Về nợ chung: Bà B xác nhận không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*). Bà B chịu theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) bà B đã nộp tại biên lai số 0026349 ngày 15/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị B đã nộp đủ án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn P phải chịu án phí: 50.055.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi triệu không trăm năm mươi năm nghìn đồng*).

Bà Phạm Thị B phải chịu án phí: 50.055.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi triệu không trăm năm mươi năm nghìn đồng*). Bà B được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí: 12.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2019/0026350 ngày 15/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận G. Số tiền án phí bà B còn phải nộp là: 38.055.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tám triệu không trăm năm mươi năm nghìn đồng*).

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì bên phải thi hành án phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Việc giao nhà, tiền được thực hiện sau 15 ngày kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực. Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND quận G;
- Chi Cục THADS quận G;
- Các đương sự;
- Lưu: VP; Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quỳnh Trang